

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)

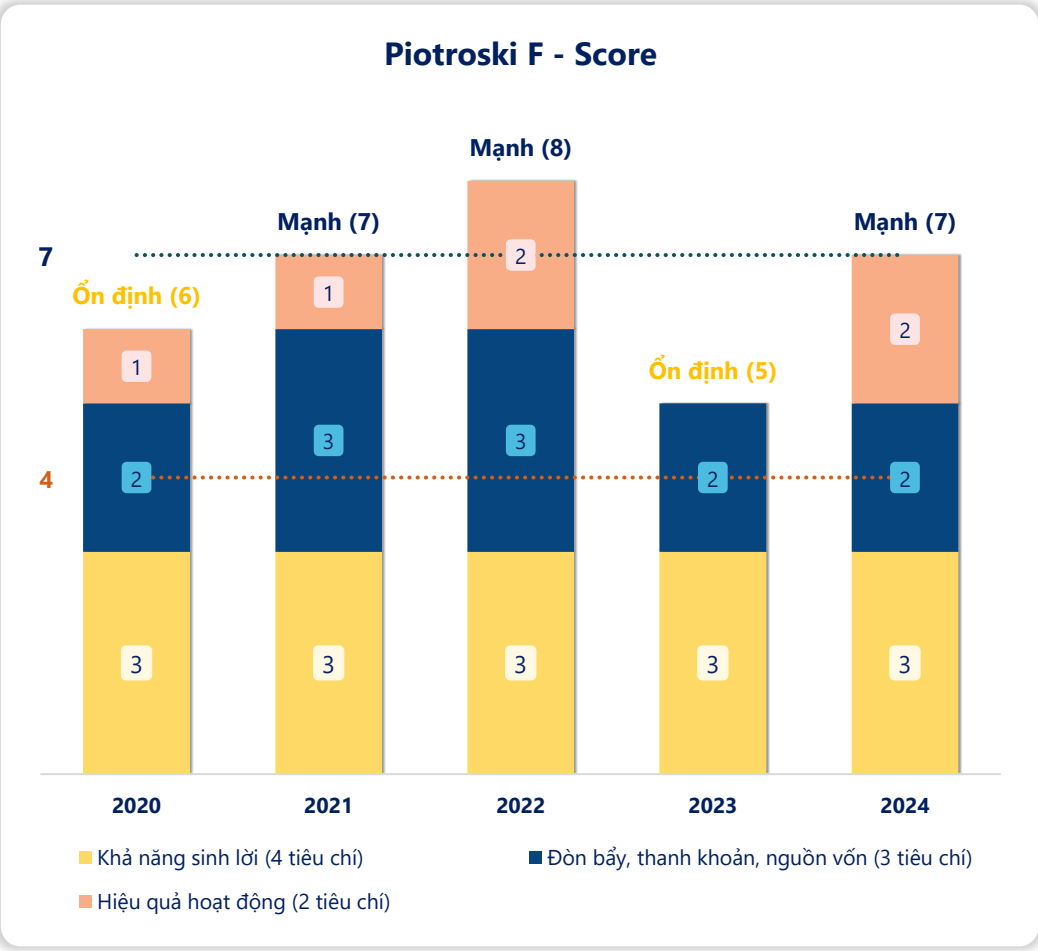
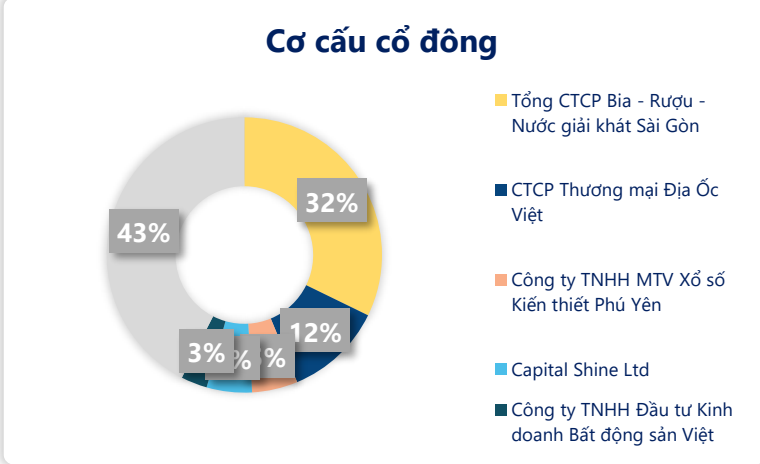
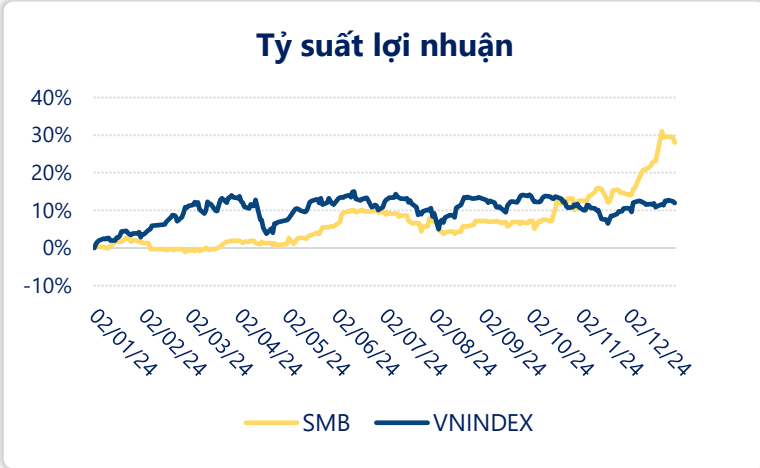
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	43,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.3%	23.8%	21.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	1,446	▲ 126
	tỷ VNĐ	▲ 9.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	179	▲ 25.0
	tỷ VNĐ	▲ 15.7%



Năm **2024**, F-Score của **SMB** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

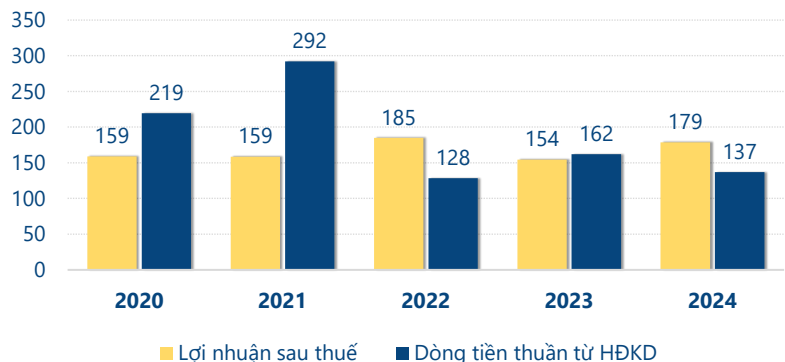
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

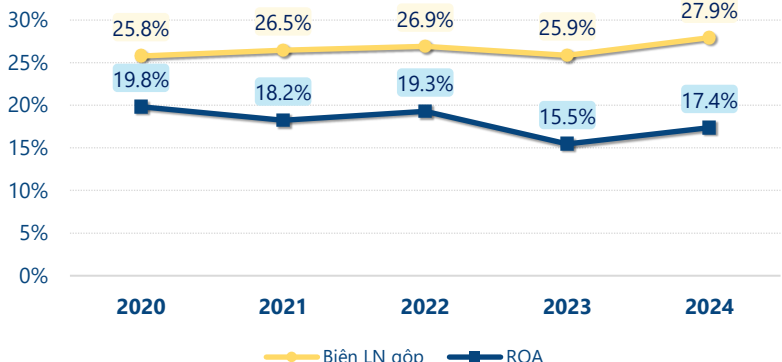
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

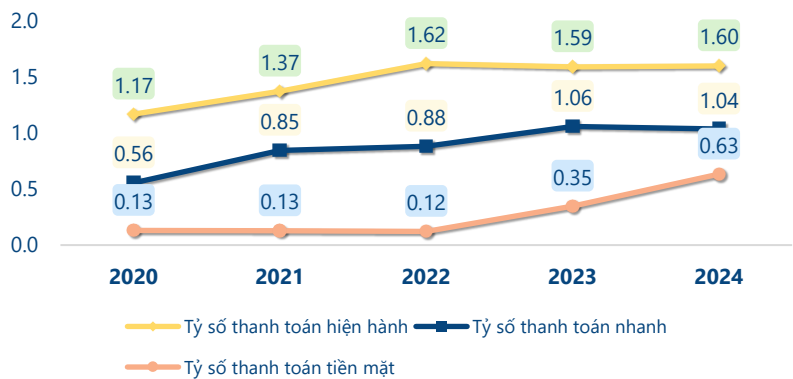


Vòng quay tài sản

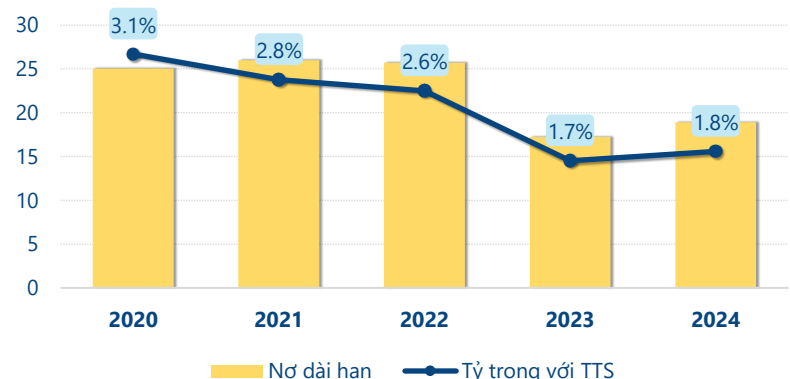


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SMB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

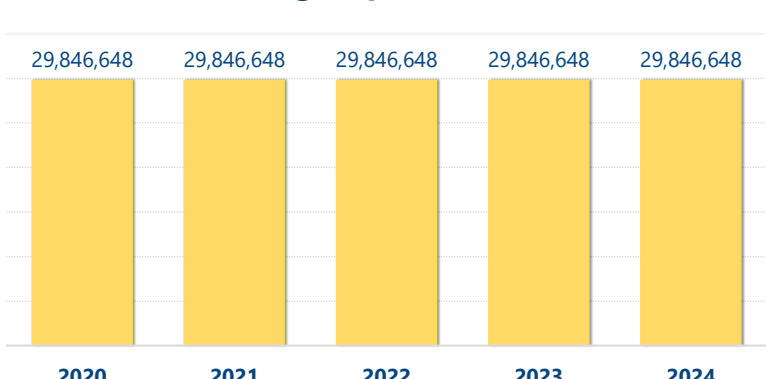
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,040	1,017	2.3%
Tài sản ngắn hạn	674	638	5.7%
Tiền và tương đương tiền	267	139	91.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	224	-49.5%
Phải thu ngắn hạn	52.6	57.0	-7.6%
Hàng tồn kho	238	214	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.92	4.73	-17.3%
Tài sản dài hạn	365	378	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	287	313	-8.5%
Bất động sản đầu tư	6.12	6.47	-5.4%
Tài sản dở dang	11.0	0.22	5034%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.4	57.2	5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	440	418	5.3%
Nợ ngắn hạn	421	401	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	129	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	48.3	-20.1%
Nợ dài hạn	18.9	17.2	9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	598	0.2%
Vốn chủ sở hữu	599	598	0.2%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,207	1,191	1,387	1,320	1,446
Giá vốn hàng bán	896	876	1,014	978	1,042
Lợi nhuận gộp	311	315	373	341	404
Doanh thu HĐTC	3.49	8.63	15.8	22.5	16.8
Chi phí TC	3.38	3.14	4.51	4.31	2.33
Chi phí lãi vay	3.38	2.98	4.45	4.21	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06	0.18
Chi phí bán hàng	51.2	53.6	74.4	77.6	103
Chi phí QLDN	67.3	70.4	79.5	87.7	91.8
LN thuần từ HĐKD	193	197	231	194	224
Lợi nhuận khác	6.34	2.80	1.01	1.30	0.03
LN trước thuế	199	199	232	196	224
Lợi nhuận sau thuế	159	159	185	154	179
LNST của CĐ cty mẹ	159	159	185	154	179

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	292	128	162	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.9	-220	-17.4	10.6	93.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	-63.3	-114	-75.6	-103
Tiền đầu kỳ	3.17	37.1	45.5	42.2	139
Lưu chuyển tiền thuần	33.9	8.38	-3.25	97.1	128
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.02	0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	37.1	45.5	42.2	139	267